



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-31

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

SỐ: 012 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/02/2017, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả nhưng chưa đầy đủ. Cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 8.137.588.451 VND (chiếm 30,55 %), Phải thu ngắn hạn khác là 1.094.727.795 VND (chiếm 13,00%), Phải trả người bán là 7.365.800.653 VND (chiếm 35,10%), Người mua trả tiền trước là 1.515.294.432 VND (chiếm 100,00%), Phải trả ngắn hạn khác là 6.912.349.499 VND (chiếm 52,41%). Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện, nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá về sự hiện hữu và đầy đủ của các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2016 chưa nhận được thư xác nhận nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 23/12/2003; tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Báo cáo kiểm toán số 011/VACO/BCKT.HCM ngày 20/02/2016 được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2015. Cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 9.044.654.278 VND (chiếm 57,96 %), Trả trước cho người bán là 1.521.378.122 VND (chiếm 29,18%), Phải thu ngắn khác là 4.404.147.212 VND (chiếm 52,47%), Phải trả người bán là 8.015.085.575 VND (chiếm 48,34%), Người mua trả tiền trước là 3.054.652.303 VND (chiếm 97,03%), Phải trả ngắn hạn khác là 7.107.542.485 VND (chiếm 47,54%).



A blue ink signature of Nguyễn Ngọc Thạch.

Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 15/02/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.859.373.700	80.146.901.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.711.082.737	49.677.323.013
1. Tiền	111		10.711.082.737	8.777.323.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	40.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.803.949.170	28.877.767.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.635.564.979	15.605.630.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	86.282.045	5.214.036.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.418.391.103	8.394.389.316
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(336.288.957)	(336.288.957)
III. Hàng tồn kho	140	10	467.757.775	1.301.526.153
1. Hàng tồn kho	141		659.751.149	1.493.519.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(191.993.374)	(191.993.374)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		876.584.018	290.284.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	875.584.018	290.284.687
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.802.905.679	4.380.621.873
I. Tài sản cố định	220		3.915.509.494	1.245.950.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.915.509.494	1.245.950.055
- Nguyên giá	222		18.211.554.523	15.443.212.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.296.045.029)	(14.197.262.353)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.578.000.000	1.578.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.558.000.000	4.058.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.980.000.000)	(2.480.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.309.396.185	1.556.671.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	915.555.753	985.239.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	393.840.432	571.432.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.662.279.379	84.527.523.304

Milk

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		41.578.027.051	41.798.822.768
I. Nợ ngắn hạn	310		40.370.837.051	41.572.730.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.987.338.188	16.579.804.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.515.294.432	3.148.255.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.050.151.133	4.174.773.984
4. Phải trả người lao động	314		2.087.044.418	1.587.370.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.148.172.854	751.936.148
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	295.810.613
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.189.054.152	14.950.838.776
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		393.781.874	83.941.348
II. Nợ dài hạn	330		1.207.190.000	226.092.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.207.190.000	226.092.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.084.252.328	42.728.700.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	44.084.252.328	42.728.700.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.545.008.788	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		467.915.342	277.416.564
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.071.328.198	906.275.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58.155.846	303.895.335
- LNST chưa phân phối năm này	421b		2.013.172.352	602.379.849
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.662.279.379	84.527.523.304



Nguyễn Thị Phương Liễu
 Kế toán trưởng
 Ngày 15 tháng 02 năm 2017



Huỳnh Ngọc Thu
 Người lập biểu



Lý Chí Đức
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	100.882.528.685	53.621.252.768
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		100.882.528.685	53.621.252.768
3. Giá vốn hàng bán	11	24	78.637.140.682	36.776.317.975
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.245.388.003	16.844.934.793
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.923.457.262	1.895.487.584
6. Chi phí tài chính	22	27	(54.628.342)	-
7. Chi phí bán hàng	25	28	12.157.217.838	6.953.529.783
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.034.810.851	9.696.765.066
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.031.444.918	2.090.127.528
10. Thu nhập khác	31	29	120.130.528	11.938.689
11. Chi phí khác	32	30	519.468.392	473.752.089
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(399.337.864)	(461.813.400)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.632.107.054	1.628.314.128
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	753.493.229	611.628.076
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		177.591.806	116.041.678
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.701.022.019	900.644.374
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		500



Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2017



Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.760.757.325		56.259.504.795	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74.305.397.391)		(35.019.742.895)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.708.722.144)		(3.841.025.485)	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.135.098.670)		(330.705.470)	
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		220.386.770.262		55.325.809.872	
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(241.629.460.809)		(66.855.099.813)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(4.631.151.427)</i>		<i>3.538.741.004</i>	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.429.374.215)		(105.060.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.363.636		-	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55.000.000		-	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.910.034.139		1.794.117.452	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1.347.976.440)</i>		<i>1.689.057.452</i>	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(997.910.250)		(1.890.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(997.910.250)</i>		<i>(1.890.000.000)</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6.977.038.117)		3.337.798.456	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.677.323.013		46.333.249.373	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.797.841		6.275.184	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		42.711.082.737		49.677.323.013	

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kê toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVI ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 47 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

nghe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay (Tiếp theo)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	38.119.846	23.953.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.672.962.891	8.753.369.350
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	40.900.000.000
Cộng	<u>42.711.082.737</u>	<u>49.677.323.013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.989.872.031	13.033.822.947
Công ty Dịch vụ Viễn thông	255.117.951	6.397.050.980
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	-	917.244.900
BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin học	-	1.480.982.970
Trung tâm Viễn Thông Quốc Tế Khu Vực 2	3.006.666	3.006.666
Các Bưu điện tỉnh	126.728.361	126.728.361
Các trung tâm Viễn thông	11.605.019.053	4.108.809.070
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.645.692.948	2.571.808.025
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	5.053.729.778	-
	6.056.572.750	-
Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (SPT)	-	-
Các đối tượng khác	3.535.390.420	2.571.808.025
Cộng	26.635.564.979	15.605.630.972

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nokia Telecom	-	1.458.596.077
Công ty CP Oritech	-	3.651.958.125
Các đối tượng khác	86.282.045	103.482.045
Cộng	86.282.045	5.214.036.247

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	24.789.831	124.281.292
Bảo hiểm y tế	2.083.872	20.479.965
Bảo hiểm thất nghiệp	137.800	8.553.702
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	50.000.000	160.260.000
Tạm ứng nhân viên	1.285.110.213	1.179.446.246
Ký cược, ký quỹ	5.305.023.175	2.052.799.300
Phải thu khác	1.751.246.212	4.848.568.811
Cộng	8.418.391.103	8.394.389.316

nghe

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV TM TTNT Đức Cường	144.250.517	-	144.250.517	-
Trung tâm TT Di Động KV2 - Mobifone	16.856.092	-	16.856.092	-
Cộng	336.288.957	-	336.288.957	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	30.911.556	30.911.556	30.911.556	30.911.556
Hàng hóa	628.839.593	161.081.818	283.299.348	161.081.818
Hàng gửi bán	-	-	1.179.308.623	-
Cộng	659.751.149	191.993.374	1.493.519.527	191.993.374

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	875.584.018	290.284.687
Chi phí liên quan hoạt động ủy thác	264.233.238	290.284.687
Công cụ dụng cụ	38.232.874	-
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	25.063.640	-
Chi phí khác	548.054.266	-
b) Dài hạn	915.555.753	985.239.580
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	638.044.399	985.239.580
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	277.511.354	-
Cộng	1.791.139.771	1.275.524.267

Thư ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	-	11.108.075.306	11.109.075.306	1.000.000
Cộng	-	11.108.075.306	11.109.075.306	1.000.000
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	579.660.638	23.720.105.645	23.450.033.745	849.732.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	562.643.826	753.493.229	1.135.098.670	181.038.385
Thuế thu nhập cá nhân	21.181.430	91.163.841	92.965.063	19.380.208
Các loại thuế khác	3.011.288.090	10.789.882.332	13.801.170.422	-
Cộng	4.174.773.984	35.354.645.047	38.479.267.898	1.050.151.133

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tiện bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.379.644.520	3.821.034.923	3.431.280.888	811.252.077	15.443.212.408
Tăng trong năm	836.535.125	-	2.536.089.090	56.750.000	3.429.374.215
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(661.032.100)	-	(661.032.100)
Số dư cuối năm	8.216.179.645	3.821.034.923	5.306.337.878	868.002.077	18.211.554.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.123.895.613	3.155.165.590	3.334.034.492	584.166.658	14.197.262.353
Khấu hao trong năm	199.367.601	186.731.206	267.356.576	106.359.393	759.814.776
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(661.032.100)	-	(661.032.100)
Số dư cuối năm	7.323.263.214	3.341.896.796	2.940.358.968	690.526.051	14.296.045.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	255.748.907	665.869.333	97.246.396	227.085.419	1.245.950.055
Tại ngày cuối năm	892.916.431	479.138.127	2.365.978.910	177.476.026	3.915.509.494

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 13.262.633.219 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.545.595.562 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Cadico	1.078.000.000	-	1.078.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Việt Nhật (i)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Du Lịch Bưu Điện (i)	980.000.000	(980.000.000)	980.000.000	(980.000.000)
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Cáp quang và Phụ kiện Việt Đức (ii)	-	-	500.000.000	(500.000.000)
Cộng	3.558.000.000	(1.980.000.000)	4.058.000.000	(2.480.000.000)

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật và Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu Điện lỗ liên tục qua các năm. Công ty thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

(ii) Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp quang và Phụ kiện Việt Đức đã ngưng hoạt động (nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế) và đang thực hiện thủ tục phá sản. Trong năm, Công ty đã nhận được tiền hoàn trả vốn góp còn lại từ Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp quang và Phụ kiện Việt Đức; đồng thời ghi giảm giá trị còn lại của khoản đầu tư cũ trích lập dự phòng.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	393.840.432	571.432.238
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	393.840.432	571.432.238

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.297.670	5.297.670	5.297.670	5.297.670
Công ty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNFT - NEC	5.297.670	5.297.670	5.297.670	5.297.670
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.982.040.518	20.982.040.518	16.574.507.028	16.574.507.028
Công ty CP Công Nghiệp Kim Bình	8.095.541.200	8.095.541.200	-	-
Siemens Ag,Oen Vk 63	4.167.488.310	4.167.488.310	4.684.927.913	4.684.927.913
Công ty CP Oritecn	2.968.939.675	2.968.939.675	-	-
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	1.612.600.000	1.612.600.000	1.518.400.000	1.918.400.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (TELEQ)	-	-	4.883.030.616	4.383.030.616
Các đối tượng khác	4.137.471.333	4.137.471.333	5.088.148.499	5.088.148.499
Cộng	20.987.338.188	20.987.338.188	16.579.804.698	16.579.804.698

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.361.908.541	2.018.666.326	662.241.461	61.252.085
BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin Học	15.564.591	662.241.461	61.252.085	1.295.172.780
Bưu điện Hà Tây	61.252.085	61.252.085	1.295.172.780	
Các trung tâm Viễn thông tỉnh	1.285.091.865	1.295.172.780		
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	153.385.891	1.129.588.810	892.762.125	236.826.685
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	-	892.762.125	236.826.685	
Các đối tượng khác	153.385.891	236.826.685		
Cộng	1.515.294.432	3.148.255.136		

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	230.920.000	537.642.148
Chi phí phải trả khác	917.252.854	214.294.000
Cộng	<u><u>1.148.172.854</u></u>	<u><u>751.936.148</u></u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Phải trả khác là bên liên quan	6.956.338.140	7.025.606.810
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	6.713.235.514	6.871.854.434
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	243.102.626	153.752.376
a2) Phải trả ngắn hạn khác	6.232.716.012	7.925.231.966
Kinh phí công đoàn	953.000	5.542.080
Bảo hiểm xã hội	-	72.047.040
Bảo hiểm y tế	-	12.469.700
Bảo hiểm thất nghiệp	39.105	5.542.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.093.934.530	3.351.457.200
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	1.099.884.233	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.037.905.144	4.478.173.866
Cộng phải trả ngắn hạn khác	<u><u>13.189.054.152</u></u>	<u><u>14.950.838.776</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	226.092.000
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	1.207.190.000	-
Cộng phải trả dài hạn khác	<u><u>1.207.190.000</u></u>	<u><u>226.092.000</u></u>

(*) Dự phòng bảo hành sản phẩm có thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	21.745.008.788	1.800.000.000	1.800.000.000	463.346.675	2.193.895.335	44.202.250.798					
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	900.644.374	900.644.374	-	-	-	900.644.374	-
Thù lao BKS và HĐQT	-	-	-	-	-	(167.670.299)	(167.670.299)	-	-	-	(167.670.299)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	72.669.889	(130.594.226)	(57.924.337)	-	-	-	(57.924.337)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.890.000.000)	-	-	-	(1.890.000.000)	-
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	(258.600.000)	-	(258.600.000)	-	-	-	(258.600.000)	-
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	-	-	277.416.564	906.275.184	42.728.700.536					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.701.022.019	2.701.022.019	-	-	-	2.701.022.019	-
Thù lao BKS và HĐQT	-	-	-	-	-	92.670.299	92.670.299	-	-	-	92.670.299	-
Hoàn nhập quỹ đã trích 2015	-	-	-	-	(72.669.889)	139.282.363	66.612.474	-	-	-	66.612.474	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	275.168.667	(687.921.667)	(412.753.000)	-	-	-	(412.753.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.080.000.000)	-	-	-	(1.080.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(12.000.000)	-	(12.000.000)	-	-	-	(12.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	-	-	467.915.342	2.071.328.198	44.084.252.328					

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 ngày 12 tháng 5 năm 2016:

- Hoàn nhập một phần (tương ứng 92.670.299 VND) thù lao Ban kiểm soát, Hội đồng quản năm 2015.
- Hoàn nhập các quỹ đã trích năm 2015 bao gồm Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (chi tiết Quỹ chăm sóc khách hàng) là 72.669.889 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 66.612.474 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2015 là 1.080.000.000 đồng

Đồng thời, Công ty tạm trích các quỹ năm 2016 với số tiền là 687.921.667 VND; trong đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 412.753.000 VND và Quỹ chăm sóc khách hàng là 275.168.667. Việc tạm trích lập các quỹ này sẽ được trình tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp	
	Số cổ phần	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	918.000
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	882.000
Cộng	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	1.800.000
			%	VND
			51%	9.180.000.000
			49%	8.820.000.000
			100%	18.000.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tổng số tiền là 997.910.250 VND (năm trước là 1.890.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.484,14	6.160,76

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

mlk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Số dư cuối năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	22.431.093.489	13.642.755.022	-	36.073.848.511
Tài sản không phân bổ	-	-	49.588.430.868	49.588.430.868
Tổng tài sản	22.431.093.489	13.642.755.022	49.588.430.868	85.662.279.379
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	13.827.876.542	12.975.880.608	-	26.803.757.150
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	14.774.269.901	14.774.269.901
Tổng nợ phải trả	13.827.876.542	12.975.880.608	14.774.269.901	41.578.027.051
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.328.181.554	30.554.347.131	-	100.882.528.685
Giá vốn bộ phận	64.138.097.321	14.499.043.361	-	78.637.140.682
Chi phí bán hàng	5.451.472.418	2.473.602.649	4.232.142.771	12.157.217.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	526.112.984	7.508.697.867	8.034.810.851
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	738.611.815	13.055.588.137	(11.740.840.638)	2.053.359.314
Doanh thu tài chính	-	-	1.923.457.262	1.923.457.262
Chi phí tài chính	-	-	(54.628.342)	(54.628.342)
Lãi (lỗ) khác	-	-	(399.337.864)	(399.337.864)
Lợi nhuận trước thuế	738.611.815	13.055.588.137	(10.162.092.898)	3.632.107.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	931.085.035	931.085.035
Lợi nhuận trong năm	738.611.815	13.055.588.137	(11.093.177.933)	2.701.022.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm				
Tài sản	21.090.075.910	3.988.577.860	-	25.078.653.770
Tài sản bộ phận	-	-	59.448.869.534	59.448.869.534
Tài sản không phân bổ	-	-	59.448.869.534	59.448.869.534
Tổng tài sản	21.090.075.910	3.988.577.860	59.448.869.534	84.527.523.304
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	21.567.738.072	6.511.855.441	-	28.079.593.513
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.719.229.255	13.719.229.255
Tổng nợ phải trả	21.567.738.072	6.511.855.441	13.719.229.255	41.798.822.768
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.750.989.048	30.870.263.720	-	53.621.252.768
Giá vốn bộ phận	21.055.123.247	15.721.194.728	-	36.776.317.975
Chi phí bán hàng	1.929.266.116	2.822.361.774	2.201.901.893	6.953.529.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	323.518.047	9.373.247.019	9.696.765.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(233.400.315)	12.003.189.171	(11.575.148.912)	194.639.944
Doanh thu tài chính	-	-	1.895.487.584	1.895.487.584
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Lãi (lỗ) khác	-	-	(461.813.400)	(461.813.400)
Lợi nhuận trước thuế	(233.400.315)	12.003.189.171	(10.141.474.728)	1.628.314.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	727.669.754	727.669.754
Lợi nhuận trong năm	(233.400.315)	12.003.189.171	(10.869.144.482)	900.644.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.852.883.229	30.308.977.208
Doanh thu bán hàng hóa	28.298.536.098	1.435.407.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.554.347.131	28.873.569.584
b) Doanh thu với các bên liên quan	42.029.645.456	23.312.275.560
Công ty CP Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	-	305.559.403
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	412.423.176	1.505.617.930
BQLDA Các Công trình Viễn thông tin học	-	185.516.803
Các trung tâm viễn thông	41.617.222.280	21.315.581.424
	100.882.528.685	53.621.252.768
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.882.528.685	53.621.252.768

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	64.138.097.321	21.055.123.247
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.499.043.361	15.721.194.728
Cộng	78.637.140.682	36.776.317.975

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.796.179	341.675.180
Chi phí nhân công	8.285.365.163	9.387.270.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	759.814.776	669.156.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.197.967.667	8.032.196.346
Chi phí khác	6.806.054.032	13.941.190.680
Cộng	32.383.997.817	32.371.489.577

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.774.562.139	1.794.117.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.472.000	94.104.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.423.123	7.266.132
Cộng	1.923.457.262	1.895.487.584

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.658	-
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán	(55.000.000)	-
Cộng	(54.628.342)	-

nikk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.710.395.227	3.539.721.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.025.299	155.188.325
Chi phí khấu hao	233.701.792	238.888.664
Chi phí bảo hành	2.307.074.233	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.021.775.618	2.084.021.319
Chi phí bằng tiền khác	1.875.245.669	935.709.939
Cộng	<u>12.157.217.838</u>	<u>6.953.529.783</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	3.954.552.126	5.847.549.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.992.068	186.486.855
Chi phí khấu hao	526.112.984	323.518.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.309.717	855.057.221
Chi phí bằng tiền khác	2.486.843.956	2.484.153.811
Cộng	<u>8.034.810.851</u>	<u>9.696.765.066</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản	116.363.636	-
Thu nhập khác	3.766.892	11.938.689
Cộng	<u>120.130.528</u>	<u>11.938.689</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	277.734.345	471.012.203
Truy thu thuế TNDN	236.561.791	-
Chi phí khác	5.172.256	2.739.886
Cộng	<u>519.468.392</u>	<u>473.752.089</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.632.107.054	1.628.314.128
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	135.359.089	1.151.813.489
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(146.269.841)	(94.104.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	281.628.930	1.245.917.489
Thu nhập chịu thuế	<u>3.767.466.143</u>	<u>2.780.127.617</u>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>753.493.229</u>	<u>611.628.076</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế xuất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

nghe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.701.022.019	900.644.374
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(412.753.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.288.269.019	900.644.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	500

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 ngày 12 tháng 5 năm 2016 thì toàn bộ quỹ khen thưởng phúc lợi đã được trích lập trong năm trước đều được hoàn nhập lại, do vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	42.711.082.737	49.677.323.013
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	44.084.252.328	42.728.700.536
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.711.082.737	49.677.323.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.100.522.234	20.431.485.785
Đầu tư tài chính dài hạn	1.578.000.000	1.578.000.000
Tổng cộng	72.389.604.971	71.686.808.798
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	33.075.516.002	31.661.134.574
Chi phí phải trả	1.148.172.854	751.936.148
Tổng cộng	34.223.688.856	32.413.070.722

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh

MÃU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm		Từ 1 - 5 năm		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm						
Số cuối năm	42.711.082.737	-	-	42.711.082.737		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.100.522.234	-	-	28.100.522.234		
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.578.000.000	-	1.578.000.000		
Tổng cộng	70.811.604.971	1.578.000.000	1.578.000.000	72.389.604.971		
Số cuối năm						
Phải trả người bán và phải trả khác	33.075.516.002	-	-	33.075.516.002		
Chi phí phải trả	1.148.172.854	-	-	1.148.172.854		
Tổng cộng	34.223.688.856	-	-	34.223.688.856		
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.587.916.115	1.578.000.000	1.578.000.000	38.165.916.115		
Số đầu năm						
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.677.323.013	-	-	49.677.323.013		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.431.485.785	-	-	20.431.485.785		
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.578.000.000	-	1.578.000.000		
Tổng cộng	70.108.808.798	1.578.000.000	1.578.000.000	71.686.808.798		
Số đầu năm						
Phải trả người bán và phải trả khác	31.435.042.574	226.092.000	-	31.661.134.574		
Chi phí phải trả	751.936.148	-	-	751.936.148		
Tổng cộng	32.186.978.722	226.092.000	-	32.413.070.722		
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.921.830.076	1.351.908.000	1.351.908.000	39.273.738.076		

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị viễn thông cùng tập đoàn gồm:	Cùng tập đoàn
<i>Viễn thông Đồng Tháp</i>	
<i>Viễn thông Lâm Đồng</i>	
<i>Viễn thông Gia Lai</i>	
<i>Viễn thông An Giang</i>	
<i>Viễn thông Long An</i>	
<i>Viễn Thông Quảng Trị</i>	
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>	
<i>Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang</i>	
<i>Viễn thông Vĩnh Long</i>	
<i>Viễn Thông Đak Nông</i>	
<i>Viễn thông Đồng Nai</i>	
<i>Viễn thông Quảng Nam</i>	
<i>Viễn Thông Trà Vinh</i>	
<i>Viễn Thông Kiên Giang</i>	
<i>Viễn thông Ninh Thuận</i>	
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>	
<i>Bưu điện Bắc Ninh</i>	
<i>Bưu điện Bà Rịa Vũng Tàu</i>	
<i>Bưu điện Hà Tây</i>	
<i>Bưu điện Hải Phòng</i>	
<i>Bưu điện Phú thọ</i>	
<i>Bưu điện Quảng Ninh</i>	
<i>Công ty CP Thiết bị Bưu điện - CN miền Nam</i>	
<i>Công ty Dịch vụ Viễn Thông</i>	
<i>Công ty TNHH Các HT Viễn thông VNPT – NEC</i>	
<i>BQLDA Các Công trình Viễn thông tin học</i>	
<i>Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net</i>	
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 17, 19 và 23.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	632.000.000	752.321.208
Cộng	<u>632.000.000</u>	<u>752.321.208</u>



Nguyễn Thị Phương Liễu
Kê toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2017



Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

